

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cón và các sản phẩm phụ sau cón; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	thôi nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyền	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này
Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ước My ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

10
0
11
12

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Số tham chiếu: 11929623/E-68576664/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.312.995.867.167	14.789.631.162.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.203.090.416.207	2.874.916.311.059
111	1. Tiền		743.983.898.516	617.591.697.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.459.106.517.691	2.257.324.613.226
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.179.771.450.527	1.967.627.462.115
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	487.232.869.165	521.283.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(14.863.861.322)	(29.849.111.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.707.402.442.684	1.476.192.704.272
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.308.459.418.651	8.347.426.266.439
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.871.123.350.073	2.319.410.183.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.216.036.560.261	4.340.434.747.267
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	325.710.000.000	815.910.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	977.481.399.487	949.987.414.877
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(81.891.891.170)	(78.316.079.051)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.595.206.658.227	1.579.530.477.317
141	1. Hàng tồn kho		1.608.381.716.302	1.592.705.535.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.175.058.075)	(13.175.058.075)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.467.923.555	20.130.645.873
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	14.587.230.637	7.932.704.972
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	2.631.379.583	3.215.169.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	9.249.313.335	8.982.771.214



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.514.236.866.862	18.821.545.183.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.656.658.211.470	1.847.445.164.859
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	167.955.017.657	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	1.124.259.238.835	1.124.259.238.835
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.364.443.954.978	555.230.908.367
220	II. Tài sản cố định		557.788.359.102	602.412.221.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	412.652.402.830	443.893.344.199
222	Nguyên giá		2.342.657.923.176	2.351.626.254.933
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.930.005.520.346)	(1.907.732.910.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.919.231.513	19.916.243.010
225	Nguyên giá		20.025.323.577	26.048.668.020
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.106.092.064)	(6.132.425.010)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	130.216.724.759	138.602.633.829
228	Nguyên giá		227.126.265.624	227.126.265.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(96.909.540.865)	(88.523.631.795)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	127.063.145.143	129.189.715.849
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(40.928.596.123)	(38.802.025.417)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		138.135.579.073	79.435.339.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	138.135.579.073	79.435.339.351
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	16.777.412.440.398	15.949.023.911.715
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	418.662.900.000	418.662.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	913.514.910.444	68.769.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(136.269.698.796)	(157.413.210.979)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	30.000.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		257.179.131.676	214.038.830.790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	249.545.785.868	206.405.484.982
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.633.345.808	7.633.345.808
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.827.232.734.029	33.611.176.346.405



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.724.591.018.125	18.103.826.366.866
310	I. Nợ ngắn hạn		14.045.627.721.133	14.382.220.416.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.671.702.408.338	1.539.127.422.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.150.302.669.144	1.724.135.071.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	13.149.595.103	32.204.686.927
314	4. Phải trả người lao động		4.689.922.987	14.787.963.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	254.903.147.700	210.884.177.026
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		290.540.079	360.649.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.777.731.060.943	2.663.534.339.676
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.169.371.212.571	8.184.611.316.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.487.164.268	12.574.790.282
330	II. Nợ dài hạn		5.678.963.296.992	3.721.605.950.778
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	5.311.466.912
337	2. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.193.342.030
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.668.532.992.712	3.705.864.179.586
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	16.102.641.715.904	15.507.349.979.539
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.102.641.715.904	15.507.349.979.539
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.665.283.136.929	1.069.991.400.564
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.026.625.466.346	472.515.045.756
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		638.657.670.583	597.476.354.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		35.827.232.734.029	33.611.176.346.405

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Hàn Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.411.687.811.084	5.736.173.482.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(452.162.649)	(1.969.472.395)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.411.235.648.435	5.734.204.010.065
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(7.661.993.713.441)	(5.019.493.756.396)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		749.241.934.994	714.710.253.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	1.023.689.577.664	942.011.755.600
22	7. Chi phí tài chính	28	(766.472.271.677)	(846.862.522.591)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(681.246.068.575)	(729.723.530.674)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(107.146.071.450)	(93.270.206.720)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(197.901.482.213)	(153.254.982.143)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		701.411.687.318	563.334.297.815
31	11. Thu nhập khác	30	6.817.918.824	14.280.036.634
32	12. Chi phí khác	30	(10.119.186.127)	(7.646.232.163)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	(3.301.267.303)	6.633.804.471
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		698.110.420.015	569.968.102.286
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(20.232.620.116)	(23.430.165.823)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	-	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		677.877.799.899	546.537.936.463

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		698.110.420.015	569.968.102.286
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	39.063.313.513 (32.552.950.064)	43.853.336.232 25.554.604.490
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.334.139.588 (575.252.833.899)	(9.203.825.272) (881.757.558.779)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	28	681.246.068.575	729.723.530.674
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		845.948.157.728	478.138.189.631
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		126.769.571.174	(2.427.689.140.793)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(15.676.180.910)	576.633.762.886
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.413.698.500.667)	1.456.738.649.957
12	Tăng chi phí trả trước		(49.794.826.551)	(38.344.624.569)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(184.069.360.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(615.452.621.863)	(711.161.983.880)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(29.124.127.895)	(21.210.490.731)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.453.560.232)	(18.566.545.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.169.431.089.216)	(889.531.543.683)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(62.243.421.488)	(45.555.148.414)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		11.230.300.895	2.026.908.818
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(753.197.356.865)	(598.046.289.808)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		531.987.618.453	1.369.610.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.608.245.016.500)	(3.114.110.752.650)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.500.000.000	2.250.999.036.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		438.478.499.766	421.223.920.569
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.414.489.375.739)	286.147.674.935

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	19.854.624.277.477	14.174.160.743.412
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(16.927.194.686.982)	(12.959.667.399.129)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(2.257.280.804)	(4.367.067.990)
36	Cổ tức đã trả	25.2	-	(77.810.688.775)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.925.172.309.691	1.132.315.587.518
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		341.251.844.736	528.931.718.770
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.874.916.311.059	2.265.223.364.198
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.077.739.588)	(10.011.834.243)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	3.203.090.416.207	2.784.143.248.725

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 861 người (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 698 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

11/11/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THÀNH THÀNH CÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THÀNH THÀNH CÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

190
C
C
IAN
-B
1/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

143
CÔNG TY
THÀNH THÀNH
CÔNG - BIÊN
HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền mặt	2.401.067.138	1.393.666.669
Tiền gửi ngân hàng	741.582.831.378	616.198.031.164
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	2.459.106.517.691	2.257.324.613.226
TỔNG CỘNG	3.203.090.416.207	2.874.916.311.059

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 3,75%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4% đến 5,0%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	GEG (*)	VNG	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	39.376.509	-	880.600	40.257.109
Giá gốc (VND)	459.043.107.847	-	28.189.761.318	487.232.869.165
Dự phòng (VND)	-	-	(14.863.861.322)	(14.863.861.322)
Giá trị thuần (VND)	459.043.107.847	-	13.325.899.996	472.369.007.843
Giá trị hợp lý (VND)	459.043.107.847	-	13.325.899.996	472.369.007.843

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	37.501.438	1.700.000	880.600	40.082.038
Giá gốc (VND)	459.043.107.847	34.051.000.000	28.189.761.318	521.283.869.165
Dự phòng (VND)	-	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(29.849.111.322)
Giá trị thuần (VND)	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843
Giá trị hợp lý (VND)	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.3).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 24.1).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8% đến 5,3%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	1.871.123.350.073	2.319.410.183.346
Phải thu từ khách hàng	1.016.953.087.774	887.986.279.566
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	117.373.020.000	-
- Công ty TNHH MTV Masan HG	36.364.125.000	63.367.710.000
- Công ty TNHH URC Việt Nam	33.457.173.750	15.645.000.000
- Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam	26.217.450.000	29.774.923.500
- Các khách hàng khác	803.541.319.024	779.198.646.066
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	854.170.262.299	1.431.423.903.780
Dài hạn	167.955.017.657	167.955.017.657
Phải thu bên liên quan (TM số 33)	167.955.017.657	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	2.039.078.367.730	2.487.365.201.003
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(32.539.014.266)	(28.132.959.862)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.006.539.353.464	2.459.232.241.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	28.132.959.862	11.337.080.840
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.406.054.404	6.388.388.017
Số cuối kỳ	32.539.014.266	17.725.468.857

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	5.216.036.560.261	4.340.434.747.267
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	2.288.683.492.975	1.498.344.866.836
Trả trước cho nông dân (*)	1.099.686.203.563	1.135.675.870.044
Trả trước cho các bên khác	1.827.666.863.723	1.706.414.010.387
Trong đó:		
- Global Mind Agriculture Company Limited (**)	1.355.038.775.369	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An	141.000.000.000	781.993.770.607
- Kasekam Youveakchun Svay Rieng Company Limited	120.919.483.680	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỳ Mới	-	514.985.389.742
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	-	237.953.209.589
- Khác	210.708.604.674	171.481.640.449
Dài hạn	1.124.259.238.835	1.124.259.238.835
Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)	995.288.717.063	995.204.801.941
Trả trước cho nông dân (*)	128.970.521.772	129.054.436.894
TỔNG CỘNG	6.340.295.799.096	5.464.693.986.102
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(32.223.691.874)	(27.040.525.018)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.308.072.107.222	5.437.653.461.084

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

(**) Từ ngày 1 tháng 11 năm 2024, Global Mind Agriculture Company Limited không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	27.040.525.018	31.985.684.707
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) trong kỳ	5.183.166.856	(6.146.870.187)
Số cuối kỳ	32.223.691.874	25.838.814.520

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	977.481.399.487	949.987.414.877
Lãi phải thu	557.295.944.010	624.436.629.877
Phải thu cổ tức	219.745.060.000	15.830.040.000
Chi hộ	75.677.472.084	74.500.822.818
Tạm ứng cho nhân viên	74.529.528.156	49.916.956.711
Đặt cọc thuê đất	22.387.259.068	1.651.152.000
Ký quỹ	-	144.338.994.716
Khác	27.846.136.169	39.312.818.755
Dài hạn	1.364.443.954.978	555.230.908.367
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (*)	1.315.500.000.000	552.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	48.943.954.978	3.230.908.367
TỔNG CỘNG	2.341.925.354.465	1.505.218.323.244
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.129.185.030)	(23.142.594.171)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.324.796.169.435	1.482.075.729.073
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	930.916.163.767	659.126.425.968
Phải thu từ các bên khác	1.393.880.005.668	822.949.303.105

(*) Đây bao gồm ba khoản:

(***) Bao gồm 3 khoản góp vốn vào HĐHTKD theo hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới như sau:

Tên công ty	Nội dung Dự án	Phân chia lợi nhuận cho Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Thành Thành Công ("TTC Food")	Phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn	Theo tỷ lệ phân chia cụ thể theo từng dự án	763.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Biên Hòa	Mở rộng thị trường nội địa	90,91% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2055.	20% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	52.000.000.000	52.000.000.000
TỔNG CỘNG			1.315.500.000.000	552.000.000.000

44
IG
PH
HÀ
NI
U.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	23.142.594.171	3.419.331.400
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong kỳ	(6.013.409.141)	2.959.877.792
Số cuối kỳ	17.129.185.030	6.379.209.192

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	605.326.765.550	(289.231.680)	608.253.633.124	(289.231.680)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	394.809.278.249	-	108.666.807.019	-
Thành phẩm	324.257.646.791	-	372.660.371.194	-
Nguyên vật liệu	155.438.740.968	(11.537.371.431)	365.305.052.943	(11.537.371.431)
Hàng mua đang đi đường	124.376.163.101	-	134.588.464.564	-
Công cụ, dụng cụ	4.173.121.643	(1.348.454.964)	3.231.206.548	(1.348.454.964)
TỔNG CỘNG	1.608.381.716.302	(13.175.058.075)	1.592.705.535.392	(13.175.058.075)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	13.175.058.075	8.546.971.560

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	160.020.000.000	655.720.000.000
Phải thu bên khác (*)	165.690.000.000	160.190.000.000
TỔNG CỘNG	325.710.000.000	815.910.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn ba (3) năm, lãi suất 9,5%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	410.703.753.293	1.821.588.019.752	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.275	2.351.626.254.933
Mua mới	123.832.271	100.000.000	2.997.175.495	322.174.000	-	3.543.181.766
Thanh lý	-	(8.901.466.297)	(3.524.930.626)	(85.116.600)	-	(12.511.513.523)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	410.827.585.564	1.812.786.553.455	36.151.875.083	18.560.460.799	64.331.448.275	2.342.657.923.176
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	21.283.786.281	1.287.552.259.387	4.533.029.629	6.676.122.872	57.893.104.172	1.377.938.302.341
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	266.187.534.065	1.552.838.030.439	16.506.247.721	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Khấu hao trong kỳ	7.071.913.559	18.097.305.330	1.711.727.353	760.771.949	223.500.890	27.865.219.081
Thanh lý	-	(3.889.653.702)	(1.675.789.633)	(27.166.134)	-	(5.592.609.469)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	273.259.447.624	1.567.045.682.067	16.542.185.441	12.780.507.466	60.377.697.748	1.930.005.520.346
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	144.516.219.228	268.749.989.313	20.173.382.493	6.276.501.748	4.177.251.417	443.893.344.199
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	137.568.137.940	245.740.871.388	19.609.689.642	5.779.953.333	3.953.750.527	412.652.402.830
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	58.492.901.206	245.740.871.393	10.268.303.546	5.779.953.332	3.953.750.527	324.235.780.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.048.668.020
Trả lại tài sản thuế	<u>(6.023.344.443)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>20.025.323.577</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.132.425.010
Khấu hao trong kỳ	685.614.656
Trả lại tài sản thuế	<u>(1.711.947.602)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.106.092.064</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>19.916.243.010</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>14.919.231.513</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	66.165.258.934	160.961.006.690	<u>227.126.265.624</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	21.716.001.326	13.207.671.170	34.923.672.496
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Hao mòn trong kỳ	1.161.487.110	7.224.421.960	8.385.909.070
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>39.057.685.044</u>	<u>57.851.855.821</u>	<u>96.909.540.865</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>28.269.061.000</u>	<u>110.333.572.829</u>	<u>138.602.633.829</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>27.107.573.890</u>	<u>103.109.150.869</u>	<u>130.216.724.759</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)</i>	27.107.573.890	-	27.107.573.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024			
và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	29.921.778.973	8.880.246.444	38.802.025.417
Khấu hao trong kỳ	<u>294.478.454</u>	<u>1.832.092.252</u>	<u>2.126.570.706</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>30.216.257.427</u>	<u>10.712.338.696</u>	<u>40.928.596.123</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>108.773.539.293</u>	<u>20.416.176.556</u>	<u>129.189.715.849</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>108.479.060.839</u>	<u>18.584.084.304</u>	<u>127.063.145.143</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)</i>	<i>108.479.060.839</i>	<i>18.584.084.304</i>	<i>127.063.145.143</i>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	11.632.722.182	11.092.737.118
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(9.272.269.372)	(8.485.387.365)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	58.139.019.429	17.763.662.616
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	44.770.194.030	41.439.822.514
Khác	35.226.365.614	20.231.854.221
TỔNG CỘNG	138.135.579.073	79.435.339.351

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	418.662.900.000	418.662.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	913.514.910.444	68.769.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	30.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.913.682.139.194	16.106.437.122.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(136.269.698.796)	(157.413.210.979)
GIÁ TRỊ THUẬN	16.777.412.440.398	15.949.023.911.715

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 8,4%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,5% đến 8,8%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	157.413.210.979	133.901.861.976
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong kỳ	(21.143.512.183)	21.958.058.868
Số cuối kỳ	136.269.698.796	155.859.920.844

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
		Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Công - Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	5.575.815.108.959	100,00	5.575.815.108.959	100,00
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	5.337.824.715.191	100,00	5.337.824.715.191	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	1.395.000.000.000	100,00	1.395.000.000.000	90,00
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	982.110.000.000	100,00	982.110.000.000	35,84

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động) (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
		Giá gốc đầu tư (VNĐ)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VNĐ)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	733.969.200.000	100,00	733.969.200.000	100,00
Công ty TNHH TSU Australia	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	707.935.000.000	100,00	707.935.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Agris Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai") ¹	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	97,97	658.850.304.600	97,97
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

¹ Trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động) (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
		Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	-	-	5.250.000.000	100,00 100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	-	-	5.250.000.000	100,00 100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	-	-	5.000.000.000	100,00 100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	-	-	4.000.000.000	100,00 100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động) (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
		Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	-	-	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	-	-	4.000.000.000	100,00
TỔNG CỘNG		15.551.504.328.750		15.579.004.328.750	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(67.499.804.852)		(88.643.317.035)	
GIÁ TRỊ THUẬN		15.484.004.523.898		15.490.361.011.715	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("Công ty AgriS Ninh Hòa");
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");
- (iii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai);
- (iv) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang");
- (v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long");
- (vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào");
- (vii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- (viii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
- (ix) Công ty TNHH Hải Vi;
- (x) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
- (xi) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
- (xii) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;
- (xiii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC;
- (xiv) Công ty Cổ phần In Thanh Niên;
- (xv) Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công;
- (xvi) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
- (xvii) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
- (xviii) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
- (xix) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa; và
- (xx) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa.

THÀNH THÀNH CÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc đầu tư (VND) sở hữu	%	Giá gốc đầu tư (VND) sở hữu	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	418.662.900.000	23,1	418.662.900.000	23,1

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc đầu tư (VND) sở hữu	%	Giá gốc đầu tư (VND) sở hữu	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	844.745.016.500	10,00	-	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	913.514.910.444		68.769.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẬN	844.745.016.500		-	

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua 21.941.429 cổ phần trong Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre ("Betrimex"), tương đương 10% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex theo Nghị quyết số 60/2024/NQ-HDQT ngày 9 tháng 10 năm 2024.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	14.587.230.637	7.932.704.972
Tiền thuê đất trả trước	5.288.528.862	927.944.265
Chi phí bảo hiểm	180.627.639	1.480.508.400
Khác	9.118.074.136	5.524.252.307
Dài hạn	249.545.785.868	206.405.484.982
Tiền thuê đất trả trước	103.728.410.969	105.181.047.712
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	12.538.025.923	20.430.204.521
Khác	133.279.348.976	80.794.232.749
TỔNG CỘNG	<u>264.133.016.505</u>	<u>214.338.189.954</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	972.945.205.565	643.836.628.325
Phải trả các bên khác	635.435.537.820	854.216.476.352
Phải trả nông dân	63.321.664.953	41.074.318.059
TỔNG CỘNG	<u>1.671.702.408.338</u>	<u>1.539.127.422.736</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các bên liên quan (TM số 33)	716.832.381.037	711.559.546.037
Các bên khác	433.470.288.107	1.012.575.525.224
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Phú Thành	177.449.000.000	-
- Công ty TNHH Á Đông	121.779.103.939	166.325.165.967
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	88.946.500.000	-
- Công ty TNHH Global Mind Agriculture	36.408.474.412	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	-	731.320.774.588
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành	-	96.711.000.000
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Liên Khởi Tiến	-	10.016.025.000
- Khác	8.887.209.756	8.202.559.669
TỔNG CỘNG	1.150.302.669.144	1.724.135.071.261

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.318.757.267	20.232.620.116	(29.124.127.895)	6.427.249.488
Thuế giá trị gia tăng	16.549.566.785	379.141.217.403	(389.304.821.448)	6.385.962.740
Thuế nhập khẩu	336.362.875	68.522.543.506	(68.522.523.506)	336.382.875
TỔNG CỘNG	32.204.686.927	467.896.381.025	(486.951.472.849)	13.149.595.103
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.355.313.021	(9.088.770.900)	266.542.121
Thuế giá trị gia tăng	3.215.169.687	336.769.077.354	(337.352.867.458)	2.631.379.583
TỔNG CỘNG	12.197.940.901	346.124.390.375	(346.441.638.358)	11.880.692.918

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	101.488.628.994	76.511.126.740
Chi phí mua nguyên vật liệu	58.424.294.685	30.670.854.419
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	40.034.450.271	26.451.407.541
Chi phí vận chuyển	32.629.779.423	30.555.888.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.587.104.506	46.428.380.187
Khác	5.738.889.821	266.519.896
TỔNG CỘNG	<u>254.903.147.700</u>	<u>210.884.177.026</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chứng thư tín dụng trả chậm	1.393.570.865.000	2.354.570.000.000
Lãi vay phải trả	227.629.518.016	186.813.573.558
Cổ tức phải trả	89.952.339.194	50.732.865.948
Thu hộ	15.301.236.372	24.829.779.687
Chi phí vận chuyển	2.697.903.555	2.646.607.614
Ký quỹ	1.570.965.134	1.570.965.134
Khác	47.008.233.672	42.370.547.735
TỔNG CỘNG	<u>1.777.731.060.943</u>	<u>2.663.534.339.676</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.605.999.644.920</i>	<i>2.558.792.800.419</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>171.731.416.023</i>	<i>104.741.539.257</i>

390
CỔ
CỔ
HÀNH
- BI
V. CH.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong kỳ					Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
Ngắn hạn	8.184.611.316.006	16.897.923.942.656	(16.168.941.870.808)	255.777.824.717	-	9.169.371.212.571
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	7.573.844.248.827	14.789.923.942.656	(14.306.415.799.546)	-	-	8.057.352.391.937
Vay các bên liên quan (TM số 33)	122.900.000.000	2.108.000.000.000	(1.819.700.000.000)	23.600.000.000	-	434.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	489.605.211.000	-	(41.564.562.407)	231.182.052.773	-	679.222.701.366
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	(6.225.960.632)	-	-	-	-	(6.225.960.632)
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	4.487.816.811	-	(1.261.508.855)	995.771.944	-	4.222.079.900
Dài hạn	3.705.864.179.586	2.956.700.334.821	(760.510.096.978)	(255.777.824.717)	22.256.400.000	5.668.532.992.712
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	1.851.812.549.116	1.322.795.996.821	(207.984.078.455)	(231.182.052.773)	22.256.400.000	2.757.698.814.709
Vay các bên liên quan (TM số 33)	660.700.000.000	913.000.000.000	(533.700.000.000)	(23.600.000.000)	-	1.016.400.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.190.219.635.522	720.904.338.000	(17.830.246.574)	-	-	1.893.293.726.948
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	3.131.994.948	-	(995.771.949)	(995.771.944)	-	1.140.451.055
TỔNG CỘNG	11.890.475.495.592	19.854.624.277.477	(16.929.451.967.786)	-	22.256.400.000	14.837.904.205.283

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng ("NH")	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
NH First Commercial Bank - Chi nhánh ("CN") Hồ Chí Minh	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 06 năm 2025 đến ngày 10 tháng 07 năm 2025	Hình thức 15% tiền gửi có kỳ hạn và 3 tháng lãi tiếp theo không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán lãi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	1.291.438.609.964	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 13 tháng 06 năm 2025	Quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu và trái phiếu
NH Đại chúng TMCP Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	369.101.482.500	Từ ngày 04 tháng 03 năm 2025 đến ngày 05 tháng 05 năm 2025	Tín chấp
NH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Hồ Chí Minh	260.051.184.018	Từ ngày 14 tháng 04 năm 2025 đến ngày 22 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - CN Hồ Chí Minh	257.783.697.340	Từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 đến ngày 22 tháng 06 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Thương mại Taipei Fubon - CN Hồ Chí Minh	238.981.935.000	Ngày 25 tháng 04 năm 2025	Tiền gửi
NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	224.472.000.000	Từ ngày 11 tháng 02 năm 2025 đến ngày 20 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho và phần vốn góp
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	205.271.150.908	Từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 đến ngày 06 tháng 06 năm 2025	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi

143
T
H
I
N
H
H
O
T
T

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
NH TNHH MTV United Overseas bank Việt Nam	202.860.816.424	Từ ngày 03 tháng 03 năm 2025 đến ngày 25 tháng 03 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 11 tháng 04 năm 2025	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi CTCP XNK Tân Định
NH China Construction Bank Corporation - CN Hồ Chí Minh	189.996.097.500	Từ ngày 28 tháng 02 năm 2025 đến ngày 18 tháng 04 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	183.248.163.584	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2025 đến ngày 10 tháng 06 năm 2025	Hàng tồn kho và các khoản phải thu, thu bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do công ty phát hành
NH Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	147.516.400.000	Ngày 09 tháng 04 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	135.186.899.690	Từ ngày 17 tháng 04 năm 2025 đến ngày 24 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho
NH Sinopac - CN Hồ Chí Minh	128.407.070.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 12 tháng 04 năm 2025	Tin chấp
NH TMCP Phát Triển - CN Tây Ninh	127.859.953.859	Từ ngày 13 tháng 04 năm 2025 đến ngày 05 tháng 06 năm 2025	Hàng tồn kho
NH BPCE IOM - CN Hồ Chí Minh	52.943.218.010	Từ ngày 10 tháng 03 năm 2025 đến ngày 16 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho và các khoản phải thu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
NH TMCP Shinhan Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	39.070.465.000	Ngày 11 tháng 03 năm 2025	Tín chấp
NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	20.000.000.000	Ngày 17 tháng 02 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	18.683.119.861	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 05 năm 2025	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, phần vốn góp, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi
NH BNP Paribas - CN Hồ Chí Minh	12.077.466.727	Từ ngày 24 tháng 06 năm 2025 đến ngày 26 tháng 06 năm 2025	Tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Quân Đội - CN Hồ Chí Minh	2.758.671.552	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 04 năm 2025	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho, khoản phải thu và cổ phiếu
TỔNG CỘNG	<u>8.057.352.391.937</u>		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	4.307.708.401.937		
USD	150.000.000		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng ("NH")	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	1.900.994.400.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 29 tháng 01 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm, QSDD, tài sản trên đất, MMTB của Agris GL và Điện GL, Stand by LC
Ngân hàng ING - Chi nhánh ING-DIBA AG	1.073.142.000.000	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2027 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	396.413.887.060	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Bất động sản, máy móc thiết bị, tiền gửi tiết kiệm, cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắc Lắc	60.553.747.015	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 Đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành trong tương lai dự án kho trung tâm lưu trữ phân phối tại TP Hải Phòng

1/10/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng ("NH")	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	3.574.982.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	2.242.500.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	3.436.921.516.075			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	679.222.701.366			
Vay dài hạn	2.757.698.814.709			
Nguyên tệ				
VND	462.785.116.075			
USD	116.400.000			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

12
01
11
11
47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Phát hành theo mệnh giá					
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027	4,95 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Tin chấp
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3.5 + Lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án	Tin chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3.85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tại lô đất tại tỉnh Tây Ninh
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4.5 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4.5 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Chi phí phát hành	(12.932.233.684)				
	1.887.067.766.316				
<i>Trong đó:</i>					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	(6.225.960.632)				
Trái phiếu dài hạn	1.893.293.726.948				

44
.G
PH
HÀ
N
U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND			
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	4.704.195.062	1.241.157.665	-	5.945.352.728
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	-	582.821.773
Nợ gốc	4.222.079.900	1.140.451.055	-	5.362.530.955
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	-	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	-	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	-	7.619.811.759

THÀNH THÀNH CÔNG

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi				VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	546.537.936.463	546.537.936.463
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	(39.220.128.115)	(39.220.128.115)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	998.182.572.374	15.435.541.151.349
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	677.877.799.899	677.877.799.899
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(43.365.934.218)	(43.365.934.218)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.665.283.136.929	16.102.641.715.904

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	7.621.123.260.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố (Thuyết minh số 36)	39.220.129.316	39.220.128.115
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (i)	39.220.129.316	39.220.128.115
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	77.810.688.775
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	77.810.688.775

(i) Theo Nghị quyết số 117/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm (Thuyết minh số 36).

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Legendary	166.570.976	-	21,86	166.570.976	-	21,86
Venture Fund 1	125.210.033	-	16,43	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	448.719.984	21.611.333	61,71	520.619.984	21.611.333	71,14
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng doanh thu	8.411.687.811.084	5.736.173.482.460
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	8.125.475.285.912	5.280.941.574.507
Doanh thu bán máy móc	97.531.148.846	75.404.482.694
Doanh thu bán mặt đường	71.560.379.132	229.893.734.144
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	11.632.722.182	11.092.737.118
Doanh thu bán điện	7.275.281.740	33.662.231.096
Doanh thu khác	98.212.993.272	105.178.722.901
Các khoản giảm trừ	(452.162.649)	(1.969.472.395)
Hàng bán trả lại	(452.111.300)	(1.969.472.395)
Chiết khấu thương mại	(51.349)	-
Doanh thu thuần	8.411.235.648.435	5.734.204.010.065
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	8.125.023.123.263	5.278.972.556.488
Doanh thu bán máy móc	97.531.148.846	75.404.482.694
Doanh thu bán mặt đường	71.560.379.132	229.893.734.144
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	11.632.722.182	11.092.737.118
Doanh thu bán điện	7.275.281.740	33.662.231.096
Doanh thu khác	98.212.993.272	105.178.268.525
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	7.092.116.501.940	4.750.345.989.112
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.319.119.146.495	983.858.020.953

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức	499.676.193.000	500.114.800.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	425.845.675.691	388.029.555.141
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	97.367.708.973	50.668.516.801
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	800.000.000	3.198.883.658
TỔNG CỘNG	1.023.689.577.664	942.011.755.600

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá vốn bán đường	7.423.852.284.911	4.614.081.786.058
Giá vốn bán máy móc	78.326.914.910	59.205.155.976
Giá vốn bán mặt đường	60.994.045.679	231.714.534.107
Giá vốn bán điện	17.346.414.281	35.271.598.881
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	9.272.269.372	8.485.387.365
Giá vốn khác	72.201.784.288	70.735.294.009
TỔNG CỘNG	7.661.993.713.441	5.019.493.756.396

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	681.246.068.575	729.723.530.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.593.867.311	31.643.436.552
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 17)	1.764.351.000	-
	(19.077.762.183)	22.353.208.868
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	34.350.516.175
Khác	51.945.746.974	28.791.830.322
TỔNG CỘNG	766.472.271.677	846.862.522.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	107.146.071.450	93.270.206.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.578.337.327	80.754.921.711
Chi phí nhân viên	7.634.251.929	7.299.025.154
Khấu hao và hao mòn	1.099.370.016	1.107.595.038
Chi phí khác	3.834.112.178	4.108.664.817
Chi phí quản lý doanh nghiệp	197.901.482.213	153.254.982.143
Chi phí nhân viên	63.112.867.961	62.667.372.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.232.883.526	50.027.571.149
Khấu hao và hao mòn	11.294.297.244	3.734.314.628
Dự phòng	3.575.812.119	3.293.144.962
Chi phí khác	57.685.621.363	33.532.578.655
TỔNG CỘNG	305.047.553.663	246.525.188.863

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thu nhập khác	6.817.918.824	14.280.036.634
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.957.351.004	11.932.669.653
Khác	1.860.567.820	2.347.366.981
Chi phí khác	10.119.186.127	7.646.232.163
Lỗ thanh lý tài sản cố định	4.538.558.009	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	3.267.807.008	7.470.470.026
Khác	2.312.821.110	175.762.137
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(3.301.267.303)	6.633.804.471

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.577.437.079.147	4.927.595.933.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.837.938.442	116.051.136.573
Chi phí nhân viên	124.607.390.342	138.804.753.444
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.063.313.513	44.151.756.556
Dự phòng	3.575.812.119	3.293.144.962
Chi phí khác	61.519.733.541	36.122.220.289
TỔNG CỘNG	7.967.041.267.104	5.266.018.945.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.348.781.863	23.430.165.823
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.883.838.253	-
TỔNG CỘNG	20.232.620.116	23.430.165.823

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	698.110.420.015	569.968.102.286
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	111.834.970.801	113.132.188.250
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.883.838.253	-
Chi phí không được trừ	449.049.662	861.432.207
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	9.459.505.366
Cổ tức	(99.935.238.600)	(100.022.960.000)
Chi phí thuế TNDN	20.232.620.116	23.430.165.823

391
C
C
I
BI
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	1.317.505.808	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.633.345.808	7.633.345.808		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần nước MiaQua	Công ty con gián tiếp (*)
Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Công ty con gián tiếp (*)
Global Mind Australia Pte. Ltd.	Công ty con gián tiếp (*)
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp

44
31
HÃ
INH
HC
T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("Công ty AgriS Ninh Hòa")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch từ ngày 12 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông ưu đãi (**)

(*) Từ ngày 1 tháng 11 năm 2024, Công ty không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

(**) Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, DEG không còn là cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này	VND
			Kỳ trước
Công ty BHC	Vay	1.802.000.000.000	1.017.000.000.000
	Trả gốc vay	1.060.000.000.000	907.000.000.000
	Mua hàng hoá	820.608.027.851	400.223.314.900
	Bán hàng hóa	322.890.684.446	779.249.537.024
	Thu nhập lãi	50.930.535.322	-
	Chi phí lãi vay	37.435.178.080	17.519.534.244
	Mua nguyên liệu	22.532.289.897	-
	Cung cấp dịch vụ	8.552.714.536	2.537.730.168
	Bán dụng cụ	7.590.503.815	1.912.084.200
	Mua dịch vụ	5.671.065.245	5.964.468.153
	Mua khác	566.563.075	-
	Thu nhập khác	231.978.753	104.999.000
	Mua tài sản cố định	167.676.794	-
	Bán khác	6.311.740	-
GMAS	Mua hàng hoá	1.561.188.665.807	904.720.321.079
	Bán hàng hóa	921.149.191.939	160.472.987.267
	Thu nhập lãi	23.210.644.053	11.225.903.546
	Chi phí lãi vay	16.320.712.075	14.634.942.812
	Lãi ứng trước tiền hàng	4.328.420.543	-
	Cung cấp dịch vụ	9.593.708.341	61.242.741.708
	Thu nhập khác	391.921.726	-
	Chi phí khác	9.777.391	-
	Mua dịch vụ	-	45.984.651.192
Công ty TTC Gia Lai	Trả gốc vay	1.233.700.000.000	-
	Vay	973.000.000.000	-
	Mua hàng hóa	360.429.960.000	446.428.440.011
	Cổ tức được nhận	293.904.000.000	-
	Thu nhập lãi	48.737.263.821	318.013.581.085
	Chi phí lãi vay	30.292.186.303	17.826.849.995
	Mua dịch vụ	261.324.052	159.464.854
	Lãi ứng trước tiền hàng	95.355.678	414.348.800
	Bán dụng cụ	-	25.120.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Thu hồi khoản cho vay	450.000.000.000	61.800.000.000
	Cho vay	203.500.000.000	15.000.000.000
	Mua nguyên liệu	15.214.586.500	1.767.456.500
	Bán hàng hóa	5.643.326.000	-
	Thu nhập lãi	3.841.972.603	2.329.889.359
	Mua khác	630.932.700	-
	Thu nhập khác	190.800.926	-
	Bán khác	21.215.095	4.257.460
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	961.643.836



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Thu hồi khoản cho vay	403.200.000.000	1.233.110.000.000
	Cổ tức được nhận	196.000.000.000	-
	Cho vay	140.000.000.000	-
	Thu nhập lãi	8.424.854.794	204.864.872.329
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Mua hàng hóa	365.108.450.000	459.372.312.000
	Thu nhập lãi	32.555.272.250	14.127.186.519
	Chi phí lãi vay	27.696.684.660	29.313.127
	Bán dụng cụ	359.893.000	350.481.729
	Cung cấp dịch vụ	4.629.630	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	649.728.095
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Vay	246.000.000.000	25.000.000.000
	Trả gốc vay	54.300.000.000	25.000.000.000
	Mua hàng hoá	29.853.075.000	21.353.997.500
	Chi phí lãi vay	6.310.853.425	1.087.027.397
	Thu nhập lãi	5.290.389.043	-
	Bán dụng cụ	-	55.992.200
Công ty TTC Attapeu	Mua hàng hoá	130.570.730.000	12.425.000.000
	Thu nhập lãi	5.902.998.128	9.576.401.629
	Thu hồi khoản cho vay	-	32.950.000.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	86.876.712
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	21.093.500.000	117.949.655.500
	Mua dịch vụ	16.800.000.000	852.524.825
	Thu nhập lãi	6.446.745.252	7.252.947.159
	Thu nhập khác	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao BI Xanh	Mua nguyên liệu	18.963.565.070	15.419.008.620
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Cho vay	14.000.000.000	-
	Trả gốc vay	2.000.000.000	-
	Thu nhập lãi	316.054.796	1.643.836
	Chi phí lãi vay	35.506.849	73.863.014
	Thu hồi khoản cho vay	-	3.000.000.000
	Vay	-	2.000.000.000

11/01/2025 10:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này	VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Tadimex	Nhận cổ tức	7.915.020.000	-	-
	Mua dịch vụ	758.203.273	929.938.941	-
	Mua khác	28.388.870	-	-
	Cung cấp dịch vụ	17.262.206	14.170.788	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	6.561.110.000	7.862.200.000	-
	Mua nguyên liệu	42.570.000	-	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Bán dụng cụ	6.328.269.640	5.528.799.244	-
	Bán hàng hóa	5.370.015.428	11.501.902.459	-
	Cung cấp dịch vụ	18.518.518	-	-
	Thu nhập lãi	-	418.457.242	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Thu nhập lãi	5.070.914.027	-	-
Công ty TTC An Hòa	Thu nhập lãi	4.134.505.208	4.909.724.930	-
In Thanh Niên	Mua dịch vụ	3.972.618.244	-	-
	Chi phí lãi vay	1.952.744.340	-	-
	Đặt cọc	1.000.000.000	-	-
Công ty Hải Vi	Mua hàng hoá	3.737.158.331	4.907.342.170	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.595.910.000	3.356.100.000	-
	Mua khác	1.336.776.377	-	-
	Mua hàng hóa	8.181.818	-	-
	Thu nhập khác	7.033.339	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Chi phí lãi vay	1.391.342.466	1.652.821.918	-
	Mua dịch vụ	33.000.000	77.500.000	-
	Thu nhập khác	2.777.778	-	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	36.350.685	-
	Bán hàng hóa	-	11.633.334	-
Công ty TNHH TSU Australia	Cổ tức	1.756.533.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này	VND
			Kỳ trước
Công ty Ứng dụng Mia đường TTC	Mua hàng hoá	1.505.462.510	1.160.664.907
	Mua dịch vụ	584.773.272	122.423.636
	Mua nguyên liệu	123.442.713	-
	Bán dụng cụ	123.099.615	155.337.400
	Thu nhập lãi	120.986.302	408.679.229
	Bán hàng hóa	7.655.941	40.500.000
	Cung cấp dịch vụ	5.000.000	-
	Thu nhập khác	3.900.000	-
Công ty Thành Công Xanh	Trả gốc vay	1.300.000.000	-
	Chi phí lãi vay	23.736.986	73.863.014
	Vay	-	2.000.000.000
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Trả gốc vay	1.200.000.000	-
	Chi phí lãi vay	20.361.642	55.808.218
	Vay	-	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Trả gốc vay	900.000.000	200.000.000
	Chi phí lãi vay	24.328.766	74.065.753
	Vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	431.875.950	-
	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-
Công ty Đường Nước Trong	Chi phí lãi vay	346.827.397	411.857.534
	Thu nhập khác	195.640.958	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Mua dịch vụ	334.166.017	547.294.870
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập khác	58.839.360	-

44
G
H
V
H
1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	38.600.000	-
Công ty MiaQua	Chi hộ	17.414.091	-
	Mua dịch vụ	-	1.240.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	851.264.393
	Mua hàng hoá	-	311.411.192
	Bán hàng hóa	-	187.980.000
	Thu nhập khác	-	187.980.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	1.851.852	-
DEG	Cổ tức đã trả	-	77.810.688.775
	Cổ tức công bố	-	39.220.128.115
Công ty Cao su Nước Trong	Bán hàng hóa	-	2.137.778

30
Y
N
100
ĐA
TK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch từ ngày 12 tháng 7 năm 2024	2.050.000.000	1.920.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến ngày 12 tháng 7 năm 2024	300.000.000	2.220.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	840.000.000	720.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	600.000.000	300.000.000
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	150.000.000	900.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	1.090.000.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập từ ngày 23 tháng 10 năm 2024	500.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập đến ngày 23 tháng 10 năm 2024	380.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	-	600.000.000
TỔNG CỘNG		5.910.000.000	6.960.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc từ ngày 28 tháng 7 năm 2024	2.223.710.769	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	1.504.445.000
Các thành viên quản lý khác		4.348.346.598	4.004.230.000
TỔNG CỘNG		6.572.057.367	5.508.675.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TTC Attapeu Lào	Bán hàng hóa	444.676.387.552	430.326.549.023
Công ty BHC	Bán hàng hóa	211.961.891.736	279.551.527.553
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	116.035.000.000	124.198.749.400
Công ty Nông nghiệp TTC	Bán hàng hóa	50.439.199.529	45.348.508.903
AgriS Ninh Hòa	Bán hàng hóa	12.287.122.428	7.039.533.868
AgriS Gia Lai	Bán hàng hóa	7.942.366.550	2.817.307.750
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bán hàng hóa	3.300.635.000	739.262.804
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Cung cấp dịch vụ	2.854.669.692	1.453.400.026
Công ty Hải Vi	Bán hàng hóa	1.565.785.194	1.532.576.194
Công ty Cổ phần Đường Nước trong	Bán hàng hóa	667.050.070	651.771.070
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	1.669.440.000	1.326.090.000
Global Mind Agriculture Pte Ltd	Bán hàng hóa	-	524.495.924.337
Công ty Cổ phần nước Míaqua	Cung cấp dịch vụ	-	11.441.187.420
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	770.714.548	1.153.286.502
TỔNG CỘNG		<u>854.170.262.299</u>	<u>1.431.423.903.780</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải thu dài hạn của khách hàng			
Công ty TTC Attapeu Lào	Bán hàng hóa	<u>167.955.017.657</u>	<u>167.955.017.657</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)			
Công ty BHC	Mua nguyên liệu	1.170.432.628.160	1.874.300.800
AgriS Ninh Hòa	Mua hàng hóa	691.984.193.787	1.184.188.838.989
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Mua hàng hóa	236.788.575.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Argis Gia Lai	Mua hàng hóa	98.287.253.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao BI Xanh	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Mua nguyên liệu	22.774.357.501	97.821.405.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	10.781.710.000	4.293.710.000
Công ty Hải Vi	Mua nguyên liệu	7.126.495.565	9.782.354.350
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	202.950.000	-
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Mua hàng hóa	154.528.000	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua nguyên liệu	64.071.212	1.076.613.925
Công ty Nông nghiệp TTC	Mua nguyên liệu	39.730.000	39.730.000
Công ty GMAS	Mua nguyên liệu	-	148.457.083.772
Các bên liên quan khác	Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	<u>47.000.000</u>	<u>810.830.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>2.288.683.492.975</u>	<u>1.498.344.866.836</u>

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,2% tới 9,5%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Trả trước cho người bán dài hạn (*)			
AgriS Gia Lai	Mua hàng hóa	995.288.717.063	995.204.801.941
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Thu nhập lãi Cổ tức được chia	9.253.961.643 196.000.000.000	829.106.849 -
Công ty BHC	Thu nhập lãi	55.408.816.378	4.478.281.056
AgriS Ninh Hòa	Chi hộ Khác	13.492.033.397 164.410.988	22.297.142.011 2.410.988
	Thu nhập lãi Chi hộ	33.713.951.990 2.425.226.931	3.881.200.287 5.433.147.674
Công ty TTC An Hòa	Thu nhập lãi	30.974.929.868	26.840.424.660
Công ty Tadimex	Cổ tức được chia	23.745.060.000	15.830.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	22.414.378.395	17.102.813.964
Công ty Nông nghiệp TTC	Thu nhập lãi Chi hộ	9.418.621.009 2.508.322.272	5.576.648.406 2.290.833.493
AgriS Gia Lai	Thu nhập lãi Chi hộ	7.975.709.172 2.144.675.871	3.830.453.389 5.421.140.616
	Công ty TTC Attapeu	Thu nhập lãi Chi hộ	5.902.998.128 42.996.033
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thu nhập lãi Chi hộ	5.315.046.577 1.190.309.547	24.657.534 3.052.960.219
	Công ty TTC Attapeu Lào	Chi hộ	2.955.446.638
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Thu nhập lãi Chi hộ	2.208.493.148 464.728.291	2.087.506.846 1.326.918.685
	In Thanh Niên	Đặt cọc	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Khác	860.274.732	744.063.464
Công ty Đường Nước Trong	Chi hộ Thu nhập lãi	294.300.044 135.616.440	135.669.072 135.616.440
Công ty GMAS	Chi hộ	-	2.007.532.944

11/2/2024 10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần nước Míaqua	Chi hộ Khác	-	104.549.036
		-	47.910.476
Các bên liên quan khác	Chi hộ Thu nhập lãi	589.801.479	472.889.238
		316.054.796	433.452.052
TỔNG CỘNG		430.916.163.767	159.126.425.968
Phải thu dài hạn khác			
Công ty BHC	Góp vốn hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	500.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)			
Công ty TTC An Hòa	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Cho vay	33.500.000.000	280.000.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Cho vay	7.000.000.000	270.200.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Cho vay	14.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		160.020.000.000	655.720.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty BHC	Mua nguyên liệu	603.506.906.040	252.855.159.045
AgriS Gia Lai	Mua hàng hóa	309.811.681.844	291.293.956.377
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Mua hàng hóa	21.834.303.750	11.152.890.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Mua nguyên liệu	17.361.484.297	33.299.810.895
AgriS Ninh Hòa	Mua hàng hóa	10.195.533.471	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	Mua hàng hóa	7.010.452.584	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua nguyên liệu	1.474.993.827	1.113.412.000
Công ty Hải Vi	Mua hàng hóa	1.079.622.020	9.689.745.738
Công ty GMAS	Mua nguyên liệu	-	40.963.722.274
Công ty Cổ phần nước Míaqua	Mua hàng hóa	-	3.058.349.017
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa, nguyên liệu	670.227.731	409.582.979
TỔNG CỘNG		972.945.205.565	643.836.628.325

44
GT
HT
LN
NH
1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
AgriS Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	674.056.649.150	633.006.649.150
In Thanh Niên	Cung cấp dịch vụ	27.047.000.000	62.824.000.000
Công ty BHC	Bán hàng hóa	15.728.731.887	15.724.996.887
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Bán hàng hóa	-	3.900.000
TỔNG CỘNG		716.832.381.037	711.559.546.037
Vay ngắn hạn			
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Vay	221.700.000.000	15.000.000.000
AgriS Gia Lai	Vay	100.000.000.000	-
Công ty BHC	Vay	70.000.000.000	68.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Vay	34.500.000.000	34.500.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Vay	8.600.000.000	-
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Vay	-	2.000.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Vay	-	1.300.000.000
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Vay	-	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Vay	-	900.000.000
TỔNG CỘNG		434.800.000.000	122.900.000.000
Vay dài hạn			
Công ty BHC	Vay	740.000.000.000	-
AgriS Gia Lai	Vay	276.400.000.000	637.100.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Vay	-	15.000.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Vay	-	8.600.000.000
TỔNG CỘNG		1.016.400.000.000	660.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty BHC	Chi phí lãi vay	67.483.639.911	34.585.448.132
	Lãi ứng trước tiền hàng	22.675.975.307	18.138.989.006
	Chi phí lãi vay	32.146.958.907	1.950.128.282
	Lãi ứng trước tiền hàng	95.355.678	-
AgriS Gia Lai	Lãi ứng trước tiền hàng	30.961.164.663	3.322.912.880
AgriS Ninh Hòa	Chi phí lãi vay	58.432.877	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Chi phí lãi vay	7.079.784.931	768.931.506
	Lãi ứng trước tiền hàng	4.732.781.830	6.280.037.490
In Thanh Niên			
Công ty Đường Nước Trong	Chi phí lãi vay	3.892.073.974	3.545.246.577
	Lãi ứng trước tiền hàng	961.643.836	1.315.993.152
Công ty Nông nghiệp TTC	Chi phí lãi vay	354.349.316	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Chi phí lãi vay	922.520.548	1.283.178.083
Công ty Thành Công Xanh	Chi phí lãi vay	103.709.589	79.972.603
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Chi phí lãi vay	88.794.519	68.432.877
	Lãi ứng trước tiền hàng	86.876.712	86.876.712
Công ty TTC Attapeu			
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Chi phí lãi vay	51.353.425	27.024.659
Công ty Tadimex	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty GMAS	Mua dịch vụ	-	33.097.024.832
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Chi phí lãi vay	-	155.342.466
TỔNG CỘNG		171.731.416.023	104.741.539.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Dưới 1 năm	212.205.379.905	213.627.549.224
Từ 1 - 5 năm	39.949.619.649	43.217.529.219
Trên 5 năm	267.096.681.600	271.749.143.296
TỔNG CỘNG	519.251.681.153	528.594.221.739

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	311,40	2.797,15
- Mật rỉ (tấn)	3.654,51	2.079,78
- Đường hàng hóa (tấn)	110,00	-
Ngoại tệ		
- USD	5.751.667	3.698.316

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 117/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thành Nam
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025